

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN LỆ THỦY**

Số: 96 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lệ Thủy, ngày 05 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.*

*Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 của HĐND huyện về việc Phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân*

tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện về việc Phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương (nguồn vốn bổ sung) giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện về việc Phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Dự án 2 (Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy;

Xét Tờ trình số 2954/TTr-UBND ngày 24/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy như sau:

- Tổng nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2021-2025: 51.274 triệu đồng

- Nguồn vốn bổ sung năm 2023 là 7.100 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục 01 và 02 kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao:

- Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

- Thường trực HĐND huyện, hai Ban của HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, UBND huyện phối hợp với Thường trực HĐND huyện để xem xét, giải quyết và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lê Thủy khóa XXI, Kỳ họp thứ XI thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh bầu tại KV Lê Thủy;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Hai ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

(b/c)

**CHỦ TỊCH**



**Lê Vĩnh Thế**

**PHỤ LỤC I**

**Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy**

*(Kèm theo Nghị quyết số 96 /NQ-HĐND ngày 05 /11/2023 của HĐND huyện Lệ Thủy)*

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2023 tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023	Điều chỉnh tăng (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
	<b>Tổng số</b>			<b>3.000</b>	<b>7.100</b>	<b>10.100</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>			<b>3.000</b>	<b>5.520</b>	<b>8.520</b>	
<b>a</b>	<b>Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất</b>			<b>3.000</b>	<b>1.030</b>	<b>4.030</b>	
1	Xã Kim Thủy	các thôn, bản	2022-2025	1.542	674	2.216	UBND xã Kim Thủy
2	Xã Ngân Thủy	các thôn, bản	2022-2025	904	0	904	UBND xã Ngân Thủy
3	Xã Lâm Thủy	các bản	2022-2025	554	356	910	UBND xã Lâm Thủy
<b>b</b>	<b>Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung</b>				<b>4.490</b>	<b>4.490</b>	
	Nước sinh hoạt tập trung bản Ho Rum xã Kim Thủy	bản Ho Rum	2023-2024		1.952	1.952	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ
	Nước sinh hoạt tập trung bản Trung Đoàn, xã Kim Thủy	bản Trung Đoàn	2023-2024		1.038	1.038	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ
	Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Sung xã Ngân Thủy	bản Khe Sung	2023-2024		1.500	1.500	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ
<b>II</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>				<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	
	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	

*Handwritten signature*

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2023 tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023	Điều chỉnh tăng (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Kim Thủy				790	790	UBND xã Kim Thủy
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Ngân Thủy				395	395	UBND xã Ngân Thủy
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các bản xã Lâm Thủy				395	395	UBND xã Lâm Thủy

**PHỤ LỤC II**

**Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy**

*(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 05/12/2023 của HĐND huyện Lệ Thủy)*

*DVTL triệu đồng*

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chú đầu tư/Đơn vị thực hiện	Chú chú	
				Tổng	Trong đó				Tổng cộng	NSTW			NST
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)						
	<b>Tổng số</b>			<b>67.883</b>	<b>35.026</b>	<b>457</b>	<b>32.400</b>	<b>51.274</b>	<b>-</b>	<b>119.157</b>	<b>110.487</b>	<b>8.670</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>			<b>10.500</b>	<b>10.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.700</b>	<b>-</b>	<b>36.200</b>	<b>33.320</b>	<b>2.880</b>	
<b>a</b>	<b>Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất</b>			<b>10.500</b>	<b>10.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.210</b>	<b>-</b>	<b>31.710</b>	<b>28.830</b>	<b>2.880</b>	
1	Xã Kim Thủy	các thôn, bản	2022-2025	5.398	5.398			11.912		17.310	15.792	1.518	UBND xã Kim Thủy
2	Xã Ngân Thủy	các thôn, bản	2022-2025	3.164	3.164			1.980		5.144	4.705	439	UBND xã Ngân Thủy
3	Xã Lâm Thủy	các bản	2022-2025	1.938	1.938			7.318		9.256	8.333	923	UBND xã Lâm Thủy
<b>b</b>	<b>Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.490</b>	<b>-</b>	<b>4.490</b>	<b>4.490</b>	<b>-</b>	
1	Nước sinh hoạt tập trung bán Ho Rum xã Kim Thủy	bán Ho Rum	2023-2024					1.952		1.952	1.952		BQL DA ĐTXD&PTQĐ

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó		
										NSTW	NST		
2	Nước sinh hoạt tập trung bán Trung Đoàn, xã Kim Thủy	bán Trung Đoàn	2023-2024					1.038		1.038	1.038	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	
3	Nước sinh hoạt tập trung bán Khe Sung xã Ngân Thủy	bán Khe Sung	2023-2024					1.500		1.500	1.500	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>			<b>32.400</b>	<b>-</b>	<b>32.400</b>	<b>-</b>	<b>3.370</b>	<b>-</b>	<b>35.770</b>	<b>-</b>		
1	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy	xã Kim Thủy	2022-2025	14.900		14.900				14.900	14.900	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	
2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy	xã Ngân Thủy	2022-2025	5.130		5.130				5.130	5.130	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	
3	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy	xã Lâm Thủy	2022-2025	12.370		12.370				12.370	12.370	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	
4	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy (vốn bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)	xã Kim Thủy	2024-2025	-				640		640	640	UBND xã Kim Thủy	
5	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy (vốn bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)	xã Ngân Thủy	2024-2025	-				905		905	905	UBND xã Ngân Thủy	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HDND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HDND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HDND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HDND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó		
6	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy (vốn bổ sung tại NQ số 135/NQ-HDND ngày 02/10/2023)	xã Lâm Thủy	2024-2025					1.825		1.825	1.825	UBND xã Lâm Thủy	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc												
a	<i>Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>				23.126	-	-	12.044	-	35.170	35.170		
1	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh (Ngâm qua khe Hối Mòi) Bản Cùn Cùn, xã Kim Thủy	Bản Cùn Cùn	2022-2023	500	7.905	-	-	4.117	-	12.022	12.022	UBND xã Kim Thủy	
2	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Cùn Cùn, xã Kim Thủy	Bản Cùn Cùn	2022-2023	800						800	800	UBND xã Kim Thủy	Thực hiện theo cơ chế đặc thù

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chú	
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó			
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)				NSTW	NST		
3	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Khe Khé, xã Kim Thủy	Bản Khe Khé	2022-2023	745						745	745		UBND xã Kim Thủy	
4	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cây Bông, xã Kim Thủy (giai đoạn tiếp theo)	Bản Cây Bông	2023	860						860	860		UBND xã Kim Thủy	
5	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh trên địa bàn xã Kim Thủy (bản Cây Bông, Khe Khé, Chuồn)	xã Kim Thủy	2023-2025	5.000						5.000	5.000		UBND xã Kim Thủy	
6	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Bang, xã Kim Thủy	Bản Bang	2024-2025					1.650		1.650	1.650		UBND xã Kim Thủy	
7	Xây dựng công trình GTNT phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Chuồn - Bang, xã Kim Thủy	Bản Chuồn	2024					1.250		1.250	1.250		UBND xã Kim Thủy	
8	Xây dựng công trình GTNT phục vụ sản xuất và dân sinh xã Kim Thủy (đoạn qua thôn An Mã)	thôn An Mã	2025					800		800	800		UBND xã Kim Thủy	
9	Xây dựng công trình GTNT phục vụ sản xuất và dân sinh bản Cây Bông 2, xã Kim Thủy	Bản Cây Bông	2025					417		417	417		UBND xã Kim Thủy	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
<b>b</b>	<b>XÃ NGÂN THUÝ</b>			<b>7.129</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.713</b>	<b>0</b>	<b>10.842</b>	<b>10.842</b>	<b>-</b>		

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó			
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)				NSTW			NST
1	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bán Khe Giữa, xã Ngân Thủy	Bán Khe Giữa	2022-2023	600					600	600	UBND xã Ngân Thủy	Thực hiện theo cơ chế đặc thù		
2	Xây dựng khuôn viên, hàng rào và các công trình phụ (nhà vệ sinh giếng khoan) Nhà sinh hoạt cộng đồng Bán Cửa Mọc, Xã Ngân Thủy	Bán Cửa Mọc	2022-2023	545					545	545	UBND xã Ngân Thủy			
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bán Còi Đá, xã Ngân Thủy	Bán Còi Đá	2022-2023	2.874					2.874	2.874	UBND xã Ngân Thủy			
4	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bán Khe Giữa, xã Ngân Thủy (giai đoạn tiếp theo)	Bán Khe Giữa	2024-2025	3.110					3.110	3.110	UBND xã Ngân Thủy			
5	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Bán Khe Sung xã Ngân Thủy	Bán Khe Sung	2024-2025				2.213		2.213	2.213	UBND xã Ngân Thủy			
6	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Km.14 xã Ngân Thủy	Bán km14	2024-2025				500		500	500	UBND xã Ngân Thủy	Thực hiện theo cơ chế đặc thù		
7	Xây dựng công trình thủy lợi (kênh mương nội đồng) phục vụ sản xuất xã Ngân Thủy (đoạn qua bán Cẩm Ly)	Bán Cẩm Ly	2025				1.000		1.000	1.000	UBND xã Ngân Thủy			
<b>c</b>	<b>XÃ LÂM THỦY</b>			<b>8.092</b>			<b>4.214</b>		<b>12.306</b>	<b>12.306</b>				

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST		
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)							
1	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tân Ly	Bản Tân Ly	2022-2023	600					600			600	UBND xã Lâm Thủy	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
2	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Chút Mút	Bản Chút Mút	2022-2023	600					600			600	UBND xã Lâm Thủy	
3	Xây dựng khuôn viên, hàng rào nhà sinh hoạt cộng đồng bản Tân Ly	Bản Tân Ly	2022-2023	500					500			500	UBND xã Lâm Thủy	
4	Xây dựng khuôn viên, hàng rào nhà sinh hoạt cộng đồng bản Tăng Ký	Bản Tăng Ký	2022-2023	393					393			393	UBND xã Lâm Thủy	
5	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Mới	Bản Mới	2023	800					800			800	UBND xã Lâm Thủy	
6	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tăng Ký	Bản Tăng Ký	2023	600					600			600	UBND xã Lâm Thủy	
7	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Xã Khia	Bản Xã Khia	2023	467					467			467	UBND xã Lâm Thủy	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
8	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tân Ly (giai đoạn 2)	Bản Tân Ly	2023	600					600			600	UBND xã Lâm Thủy	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chú chủ
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó		
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)				NSTW	NST	
9	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tân Ly (giai đoạn tiếp theo)	Bản Tân Ly	2024-2025	900	900				900	900			UBND xã Lâm Thủy
10	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Eo Bù - Chút Mút	Bản Eo Bù - Chút Mút	2024-2025	900	900				900	900			UBND xã Lâm Thủy
11	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tăng Ký (giai đoạn tiếp theo)	Bản Tăng Ký	2024-2025	900	900				900	900			UBND xã Lâm Thủy
12	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Bạch Đàn (giai đoạn tiếp theo)	Bản Bạch Đàn	2024-2025	832	832				832	832			UBND xã Lâm Thủy
13	Ngâm tràn liên hợp phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tân Ly	Bản Tân Ly	2.024					1.500	1.500	1.500			UBND xã Lâm Thủy
14	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Bạch Đàn (tuyến 2)	Bản Bạch Đàn	2025					1.500	1.500	1.500			UBND xã Lâm Thủy
15	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Bạch Đàn (đường ngõ xóm)	Bản Bạch Đàn	2025					500	500	500			UBND xã Lâm Thủy
16	Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Eo Bù Chút Mút (giai đoạn 2)	Bản Eo Bù Chút Mút	2025					714	714	714			UBND xã Lâm Thủy

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HDND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó			
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HDND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HDND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HDND ngày 20/7/2023 (NSTW)				NSTW			NST
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch													
	<i>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>													
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Kim Thủy							4.370	-	4.370	4.370			
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Ngần Thủy							2.184		2.184	2.184		UBND xã Kim Thủy	
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các bản xã Lâm Thủy							1.093		1.093	1.093		UBND xã Ngần Thủy	
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình							1.093		1.093	1.093		UBND xã Lâm Thủy	

2/2023

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chú
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó		
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)				NSTW	NST	
1	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			1.857	1.400	457	-	-	1.857	-			
1.1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT tại xã Kim Thủy	xã Kim Thủy	2022-2025	619	466	153			619	619			UBND xã Kim Thủy
1.2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT tại xã Ngân Thủy	xã Ngân Thủy	2022-2025	619	467	152			619	619			UBND xã Ngân Thủy
1.3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT tại xã Lâm Thủy	xã Lâm Thủy	2022-2025	619	467	152			619	619			UBND xã Lâm Thủy
VI	<b>ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH</b>							5.790	-	5.790	-	5.790	
I	Thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)							4.470	-	4.470	-	4.470	
	Xã Kim Thủy		2023-2025					2.712		2.712		2.712	UBND xã Kim Thủy

(vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)

*[Handwritten signature]*

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua				Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Trong đó			
					Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)	Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW)				NSTW	NST		
	Xã Ngân Thủy		2023-2025					857		857		857	UBND xã Ngân Thủy	(vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)
	Xã Lâm Thủy		2023-2025					901		901		901	UBND xã Lâm Thủy	(vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)
2	<b>Thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)</b>							1.320	-	1.320	-	1.320		
	Xã Kim Thủy		2023-2025					520		520		520	UBND xã Kim Thủy	(vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)
	Xã Ngân Thủy		2023-2025					528		528		528	UBND xã Ngân Thủy	(vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)
	Xã Lâm Thủy		2023-2025					272		272		272	UBND xã Lâm Thủy	(vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023)